



chōu shēn

抽身

verb · to extricate oneself, to leave

Example Sentences

tā xiǎng cóng zhè duàn guān xì zhōng chōu shēn
她想从这段关系中抽身。

She wants to extricate herself from this relationship.

tā máng de wú fǎ chōu shēn
他忙得无法抽身。

He is too busy to get away.

tā jí shí chōu shēn bì miǎn le sǔn shī
他及时抽身，避免了损失。

He withdrew in time and avoided losses.

Trace each character, then write the word on your own.

抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身